

5C – Mini test (12/ 03/ 2023)

Vietnamese	English	Comparatives
0. dài	Long	Longer than
1. đông đúc		
2. xảo quyết		
3. năng động		
4. cẩn thận		
5. ngại ngùng		
6. Nói nhiều		
7. tồi tệ		
8. ô nhiễm		
9. bất cần		
10. nhẹ		

Vietnamese	Verb infinitive	Past form
0. ăn	Eat	ate
1. giữ		
2. ngủ		
3. mặc		
4. đau/ làm đau		
5. tìm kiếm		
6. ném		
7. mất/ thua		
8. thôi		
9. vẽ		
10. xây dựng		